

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *4033* /QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày *14* tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Kế hoạch cấp nước an toàn các công trình cấp nước sạch nông thôn do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, giai đoạn 2018 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình Quốc gia chống thất thu, thất thoát nước sạch đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế về việc ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống" kèm theo QCVN số 01:2009/BYT;

Căn cứ Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn;

Căn cứ Thông tư 50/2015/TT-BYT ngày 11/12/2015 của Bộ Y tế quy định về việc kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2252/TTr-SNN ngày 01/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch cấp nước an toàn các công trình cấp nước sạch nông thôn do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý, giai đoạn 2018-2025, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Thông tin chung về công trình cấp nước

1.1. Tên công trình và địa điểm:

(1) Công trình Cấp nước sạch xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch;

(2) Công trình Cấp nước sạch cụm xã Tiên Hoá, Châu Hoá và Văn Hoá, huyện Tuyên Hoá;

(3) Công trình Cấp nước sạch cụm xã Ngân Thủy, Sơn Thủy và nông trường Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy.

1.2. Đơn vị quản lý sử dụng khai thác công trình: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch: 2018-2025.

1.4. Mục tiêu thực hiện Kế hoạch:

Huy động các nguồn lực để triển khai thực hiện các hoạt động cấp nước an toàn nhằm đạt được mục đích cụ thể cho từng giai đoạn sau:

- Đến năm 2020:

Tên công trình	Số người hưởng lợi (năm 2020)			Tỷ lệ thất thu, thất thoát	
	Tổng số dân dự kiến	Tổng số dân được cấp nước dự kiến	Tỷ lệ người dân được cung cấp nước	Bình quân hiện tại (2018)	Đến năm 2020
Cấp nước sạch xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch	12.973	11.676	90%	20%	$\leq 18\%$
Cấp nước sạch cụm xã Tiên Hoá, Châu Hoá và Văn Hoá, huyện Tuyên Hoá	17.942	16.148	90%	30%	$\leq 18\%$
Cấp nước sạch cụm xã Ngân Thủy, Sơn Thủy và nông trường Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy	13.539	12.185	90%	30%	$\leq 18\%$

- Giai đoạn 2021-2025:

Tên công trình	Số người hưởng lợi (năm 2025)			Tỷ lệ thất thu, thất thoát	
	Tổng số dân dự kiến	Tổng số dân được cấp nước dự kiến	Tỷ lệ người dân được cung cấp nước	Bình quân hiện tại (2018)	Đến năm 2025
Cấp nước sạch xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch	13.501	12.826	95%	20%	$\leq 15\%$
Cấp nước sạch cụm xã Tiên Hoá, Châu Hoá và Văn Hoá, huyện Tuyên Hoá	18.740	17.803	95%	30%	$\leq 15\%$
Cấp nước sạch cụm xã Ngân Thủy, Sơn Thủy và nông trường Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy	14.615	13.884	95%	30%	$\leq 15\%$

2. Nội dung Kế hoạch cấp nước an toàn

2.1. Đánh giá hiện trạng hoạt động của hệ thống cấp nước *hu*

2.2. Kế hoạch triển khai áp dụng các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục rủi ro.

2.3. Xác định các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, khắc phục rủi ro và lập kế hoạch triển khai áp dụng

2.4. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục các nguy cơ, rủi ro.

2.5. Kế hoạch, quy trình ứng phó với biến đổi xảy ra trong điều kiện vận hành có sự cố, mất kiểm soát và tình huống khẩn cấp

2.6. Xây dựng các tiêu chí, các chỉ số giám sát và giới hạn kiểm soát để đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn

2.7. Quản lý cơ sở dữ liệu có liên quan về cấp nước an toàn

2.8. Lập các chương trình hỗ trợ và kế hoạch triển khai

2.9. Xây dựng kế hoạch đánh giá kết quả thực hiện cấp nước an toàn; đề xuất, kiến nghị điều chỉnh kế hoạch cấp nước an toàn cho giai đoạn tiếp theo.

(Chi tiết tại Kế hoạch số 278/TTN-QLCN ngày 12/9/2018 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn kèm theo Tờ trình số 2252/TTr-SNN ngày 01/10/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

3. Kinh phí thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn

Tổng kinh phí thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn là: 10.020 triệu đồng, được tính vào chi phí sản xuất chung trong giá tiêu thụ nước sạch được thẩm định, phê duyệt theo quy định và lồng ghép một số nguồn vốn hỗ trợ khác.

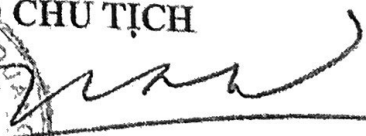
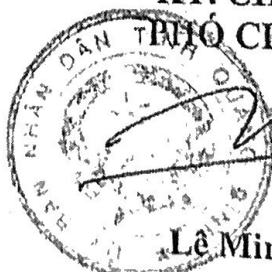
(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn đã được phê duyệt tại Quyết định này; định kỳ rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện: Bố Trạch, Tuyên Hóa, Lệ Thủy và Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVNN.

KT. CHỦ TỊCH
THÓ CHỦ TỊCH


Lê Minh Ngân



PHỤ LỤC KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 14/ tháng 11 năm 2018)

TT	Nội dung thực hiện	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Đơn vị thực hiện
1	Đảm bảo nguồn nước	2.880	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
2	Tập huấn, truyền thông cho nhân dân	600	
3	Đào tạo, học hỏi kinh nghiệm, nâng cao năng lực quản lý vận hành cho cán bộ, nhân viên	600	
4	Sửa chữa hư hỏng thường xuyên, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ	1.440	
5	Sửa chữa lớn	2.400	
6	Mua máy phát điện dự phòng	600	
7	Đầu tư công nghệ quản lý, chống thất thoát cho 03 công trình	600	
8	Dự phòng phát sinh ngoài dự kiến (bao gồm trượt giá và khối lượng)	900	
TỔNG CỘNG:		10.020	

(Bảng chữ: Mười tỷ, không trăm hai mươi triệu đồng./.)